

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA YÊN**

Địa điểm: Xứ đồng Rộc Ấp, thôn Đông Vân, xã Hiệp Hòa
(Kèm theo Quyết định số 2723 /QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
1	Nguyễn Văn Nông	7	377+389	621+443	LUC+LUK	19.709,7	264,0	21.120.000	3.960.000	105.600.000	130.680.000
2	Đào Văn Nghệ (Phạm Thị Dần)	7					276,0	22.080.000	4.140.000	110.400.000	136.620.000
3	Đào Thị Lượng	3,5					132,0	10.560.000	1.980.000	52.800.000	65.340.000
4	Nguyễn Văn Hưng	6					264,0	21.120.000	3.960.000	105.600.000	130.680.000
5	Nguyễn Văn Cư	6,5					276,0	22.080.000	4.140.000	110.400.000	136.620.000
6	Phạm Văn Năm	4					168,0	13.440.000	2.520.000	67.200.000	83.160.000
7	Nguyễn Văn Bật	8,5					324,0	25.920.000	4.860.000	129.600.000	160.380.000
8	Phạm Văn Máng	8,5					324,0	25.920.000	4.860.000	129.600.000	160.380.000
9	Đặng Thị Thủy	5					216,0	17.280.000	3.240.000	86.400.000	106.920.000
10	Nguyễn Văn Xuân (Ngô Thị Vo)	7					264,0	21.120.000	3.960.000	105.600.000	130.680.000
11	Đào Văn Thực	6					264,0	21.120.000	3.960.000	105.600.000	130.680.000
12	Phạm Văn Dũng (Phạm Thị Hoà)	6					324,0	25.920.000	4.860.000	129.600.000	160.380.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
13	CSD là ông Phạm Trọng Ái đã chết. Hàng thừa kế gồm: vợ Đào Thị Mỡ, các con: Phạm Trọng Ân, Phạm Thị Định, Phạm Thị Đương, Phạm Văn Được.	5,5					204,0	16.320.000	3.060.000	81.600.000	100.980.000
14	Ngô Văn Thúc (Ngô Văn Chiêu)	8					312,0	24.960.000	4.680.000	124.800.000	154.440.000
15	Đào Văn Định (Trần Thị Thúy)	6					236,4	18.912.000	3.546.000	94.560.000	117.018.000
16	Bà Nguyễn Thị Soạn và ông Đào Văn Diên đã chết. Những người được thừa kế: Đào Văn Định đang canh tác Đào Văn Vị Đào Thị Nhân Đào Thị Hải	2					84,0	6.720.000	1.260.000	33.600.000	41.580.000
17	Đào Văn Hàng (Đào Văn Kiệm)	8					312,0	24.960.000	4.680.000	124.800.000	154.440.000
18	Ngô Văn Luyện	3					120,0	9.600.000	1.800.000	48.000.000	59.400.000
19	Phạm Văn Hạng	6					324,0	25.920.000	4.860.000	129.600.000	160.380.000
20	Phạm Trọng Ân	6					236,4	18.912.000	3.546.000	94.560.000	117.018.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m²)	Diện tích được giao (m²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m²	Đơn giá 15.000 đồng/m²	Đơn giá 400.000 đồng/m²	
21	Phạm Văn Ôn	5,5					228,0	18.240.000	3.420.000	91.200.000	112.860.000
22	Nguyễn Thị Duyên (Nguyễn Văn Duy)	5					212,4	16.992.000	3.186.000	84.960.000	105.138.000
23	Nguyễn Thị Nạp (Nguyễn Thị Tinh)	2					144,0	11.520.000	2.160.000	57.600.000	71.280.000
24	Ông Nguyễn Văn Phán và bà Nguyễn Thị Bốn đã chết. Những người được thừa kế: Nguyễn Văn Đường đang canh tác Nguyễn Thị Bảo Nguyễn Thị Cát Nguyễn Thị Dàng	8					768,0	61.440.000	11.520.000	307.200.000	380.160.000
25	CSD là Phạm Văn Thuật đã chết. Hàng thừa kế gồm: vợ Phạm Thị Sửu và các con Phạm Văn Hải, Phạm Văn Hưng, Phạm Văn Yên và Phạm Thị Nga	5					480,0	38.400.000	7.200.000	192.000.000	237.600.000
26	Phạm Thị Xuân (Nguyễn Văn Tinh)	8					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
27	CSD là ông Đào Văn Khang đã chết (vợ Đặng Thị Hòa đã chết). Hàng thừa kế gồm: Đào Văn Ninh, Đào Văn Dũng, Đào Văn Tuyên, Đào Thị Thủy, Đào Văn Giang và Đào Thị An.	9					720,0	57.600.000	10.800.000	288.000.000	356.400.000
28	CSD là bà Nguyễn Thị Duyệt đã chết. Hàng thừa kế gồm: Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Văn Xuân.	4,5					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000
29	Nguyễn Văn Thanh	5					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000
30	Phạm Bá Hùng	5					180,0	14.400.000	2.700.000	72.000.000	89.100.000
31	Nguyễn Văn Cường	5					180,0	14.400.000	2.700.000	72.000.000	89.100.000
32	Nguyễn Văn Hậu	3					288,0	23.040.000	4.320.000	115.200.000	142.560.000
33	Trần Thị Tấn	6					576,0	46.080.000	8.640.000	230.400.000	285.120.000
34	CSD là ông Nguyễn Văn Hạ đã chết, vợ là bà Đào Thị An đã chết. Hàng thừa kế gồm: Nguyễn Văn Hoà, Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Thị Hợp và Nguyễn Văn Hương.	9,5					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
35	CSD là ông Nguyễn Văn Lai đã chết. Hàng thừa kế gồm: vợ Ngô Thị Thịnh và các con Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Văn Trinh.	8,5					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000
36	Nguyễn Văn Côi	5					480,0	38.400.000	7.200.000	192.000.000	237.600.000
37	Nguyễn Văn Nguyên	3					180,0	14.400.000	2.700.000	72.000.000	89.100.000
38	Nguyễn Văn Thắng	6					360,0	28.800.000	5.400.000	144.000.000	178.200.000
39	Nguyễn Thị Tình (Nguyễn Văn Quán con đẻ)	4					276,0	22.080.000	4.140.000	110.400.000	136.620.000
40	Nguyễn Văn Sỏi (Trần Thị Tý)	7					672,0	53.760.000	10.080.000	268.800.000	332.640.000
41	Phạm Văn Sử	5					480,0	38.400.000	7.200.000	192.000.000	237.600.000
42	Nguyễn Văn Huệ	5					480,0	38.400.000	7.200.000	192.000.000	237.600.000
43	Nguyễn Văn Khang	4					180,0	14.400.000	2.700.000	72.000.000	89.100.000
44	Đào Xuân Năm	5					136,8	10.944.000	2.052.000	54.720.000	67.716.000
45	Nguyễn Văn Sáu (chết) Trần Thị Thanh. Hàng thừa kế của ông Sáu gồm: Nguyễn Văn Tài (con), Nguyễn Văn Tình	4					110,4	8.832.000	1.656.000	44.160.000	54.648.000
46	Nguyễn Văn Ngọt	3					81,6	6.528.000	1.224.000	32.640.000	40.392.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
47	Nguyễn Văn Lý	5					136,8	10.944.000	2.052.000	54.720.000	67.716.000
48	CSD là Đào Văn Minh đã chết. Hàng thừa kế gồm: vợ Phạm Thị Lương và các con Đào Văn Hải, Đào Thị Ngọc.	5					110,4	8.832.000	1.656.000	44.160.000	54.648.000
49	Đào Văn Đốc	5					136,8	10.944.000	2.052.000	54.720.000	67.716.000
50	Đào Quang Bảy	7					480,0	38.400.000	7.200.000	192.000.000	237.600.000
51	Phạm Văn Hồng (Nguyễn Thị Nghiệm)	5,5					240,0	19.200.000	3.600.000	96.000.000	118.800.000
52	Nguyễn Văn Hạnh	8					558,0	44.640.000	8.370.000	223.200.000	276.210.000
53	Nguyễn Văn Tiu	4					168,0	13.440.000	2.520.000	67.200.000	83.160.000
54	Nguyễn Văn Phát (Nguyễn Thị Ngân)	8					240,0	19.200.000	3.600.000	96.000.000	118.800.000
55	Đào Thị Dung	3					120,0	9.600.000	1.800.000	48.000.000	59.400.000
56	Đào Văn Trường (Đào Thị Phúc)	5,5					156,0	12.480.000	2.340.000	62.400.000	77.220.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích được giao (m ²)	Bồi thường đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
57	Ngô Văn Chương (đã chết). Hàng thừa kế của ông Chương gồm các con: Ngô Văn Trình, Ngô Văn Chuyên, Ngô Văn Biên, Ngô Thị Chuyên, Ngô Thị Cần, Ngô Thị Mận.	7					204,0	16.320.000	3.060.000	81.600.000	100.980.000
58	Đào Văn Gận (Nguyễn Thị Len)	7,5					600,0	48.000.000	9.000.000	240.000.000	297.000.000
59	Đào Văn Thành	3					120,0	9.600.000	1.800.000	48.000.000	59.400.000
60	UBND xã						2.501,7	-	-	-	-
	Tổng	333					19.709,7	1.376.640.000	258.120.000	6.883.200.000	8.517.960.000

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ

8.688.319.200 đồng

(Bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm mười chín nghìn, hai trăm đồng)

Trong đó:

Bồi thường về đất 1.376.640.000 đồng

Hỗ trợ ổn định đời sống 258.120.000 đồng

Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm 6.883.200.000 đồng

Chi phí GPMB 170.359.200 đồng